ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
HUYỆN THIỆU HÓA
BAN THƯỜNG TRỰC

Số: 37 /TB-MTTQ-BTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thiệu Hóa, ngày 01 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO SỐ 04
về kết quả tiếp nhận ủng hộ Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở' trên địa bàn huyện Thiệu Hóa trong 02 năm 2024 - 2025 (Đợt 2)

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025)

Thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TƯ ngày 30/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh trong 02 năm 2024 - 2025; Phương án số 06-PA/BCĐ ngày 31/12/2024 của Ban chỉ đạo cuộc vận động hỗ trợ xây dựng nhà ở huyện Thiệu Hoá về vận động kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở (Đợt 2).

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 16h30' ngày 31/3/2025, Quỹ "Vì Người nghèo" do Ủy ban MTTQ huyện Thiệu Hóa quản lý đã nhận được sự ủng hộ của **110 cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân** với tổng số tiền là: **3.112.034.868.đ *(Bằng chữ: Ba tỷ một trăm mười hai triệu, ba tư nghìn nghìn, tám trăm sáu tám đồng).***

(có danh sách kèm theo).

Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo" huyện Thiệu Hóa báo cáo Ban chỉ đạo huyện và Thông báo đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn huyện biết và tiếp tục thực hiện các nội dung theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo huyện để Cuộc vận động đạt kết quả theo tiến độ đã đề ra./.

Nơi nhận:
- Thường trực Huyện ủy (b/c):
- TTr HĐND, UBND huyện (b/c);
- Thành viên Ban chỉ đạo (b/c);
- Các cơ quan, đơn vị cấp huyện;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, MTTQ.

TM. BAN CHỈ ĐẠO
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Xuân Lai
Chủ tịch uỷ ban MTTQ huyện

DANH SÁCH

Tổng hợp các tập thể, cá nhân tham gia ủng hộ làm nhà cho hộ nghèo, gia đình chính sách, hộ còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn huyện trong 02 năm 2024 - 2025 (Đợt 2)

I/ Khối Mầm Non

TT	Đơn vị	Hệ số lương, CB, GV, NLĐ	Số tiền	Hệ Số lương LĐQL	Số tiền	Tổng cộng	Kết quả	Chỉ tiêu %
1	Trường MN Thiệu Toán	34.26	2,055,600	7.98	3,591,000	5,646,600	5,647,000	100.01
2	Trường MN Thiệu Chính	30.18	1,810,800	8.30	3,735,000	5,545,800	5,546,000	100.00
3	Trường MN Thiệu Hòa	40.76	2,445,600	12.30	5,535,000	7,980,600	7,984,000	100.04
4	Trường MN Thiệu Minh	23.30		7.98	3,591,000	3,591,000	4,989,000	138.93
5	Trường MN Thiệu Tâm	47.15	2,829,000	13.60	6,120,000	8,949,000	8,949,000	100.00
6	Trường MN Thiệu Viên	43.66	2,619,600	12.30	5,535,000	8,154,600	8,268,000	101.39
7	Trường MN Thiệu Lý	46.11	2,766,600	11.64	5,238,000	8,004,600	8,795,000	109.87
8	Trường MN Thiệu Vận	39.49	2,369,400	7.32	3,294,000	5,663,400	5,663,000	99.99
9	Trường MN Thiệu Trung	48.78	2,926,800	7.32	3,294,000	6,220,800	6,472,000	104.04
10	Trường MN Thiệu Đô	83.68	5,020,800	12.96	5,832,000	10,852,800	10,890,000	100.34
11	Trường MN Thiệu Châu	35.62	2,137,200	7.98	3,591,000	5,728,200	5,730,000	100.03
12	Trường MN Thiệu Tân	25.17	1,510,200	7.65	3,442,500	4,952,700	4,953,000	100.01
13	Trường MN Thiệu Giao	24.88	1,492,800	7.98	3,591,000	5,083,800	5,110,000	100.52
14	Trường MN Thiệu Ngọc	40.83	2,449,800	12.30	5,535,000	7,984,800	7,985,000	100.00
15	Trường MN Thiệu Vũ	36.64	2,198,400	12.30	5,535,000	7,733,400	7,733,000	99.99
16	Trường MN Thiệu Tiến	63.79	3,827,400	10.98	4,941,000	8,768,400	8,769,000	100.01
17	Trường MN Thiệu Phúc	47.25	2,835,000	11.31	5,089,500	7,924,500	7,920,000	99.94
18	Trường MN Thiệu Thành	43.50	2,610,000	11.97	5,386,500	7,996,500	7,997,500	100.01
19	Trường MN Thiệu Công	68.88	4,132,800	11.30	5,085,000	9,217,800	10,079,000	109.34
20	Trường MN Thiệu Long	75.57	4,534,200	11.00	4,950,000	9,484,200	9,610,000	101.33
21	Trường MN Thiệu Phú	67.00	4,020,000	10.35	4,657,500	8,677,500	8,678,000	100.01
22	Trường MN Thị trấn Vạn Hà	106.60	6,396,000	11.10	4,995,000	11,391,000	12,530,000	110.00
23	Trường MN Thiệu Nguyên	77.55	4,653,000	11.30	5,085,000	9,738,000	9,738,000	100.00
24	Trường MN Thiệu Duy	57.10	3,426,000	9.72	4,374,000	7,800,000	7,909,000	101.40
25	Trường MN Thiệu Thịnh	29.48	1,768,800	7.98	3,591,000	5,359,800		
26	Trường MN Thiệu Giang	48.80	2,928,000	11.00	4,950,000	7,878,000	7,878,000	100.00
27	Trường MN Thiệu Quang	40.47	2,428,200	9.70	4,365,000	6,793,200	7,295,000	107.39
28	Trường MN Thiệu Hợp	55.60	3,336,000	10.98	4,941,000	8,277,000	8,503,000	102.73
	Cộng	**1,382.10**	**81,528,000**	**288.60**	**129,870,000**	**211,398,000**	**211,620,500**	**100.11**

II/ Khối Tiểu Học

TT	Đơn vị	Hệ số lương, CB, GV, NLĐ	Số tiền	Hệ Số lương LĐQL	Số tiền	Tổng cộng	Kết quả	Chỉ tiêu%
1	Trường TH Thiệu Toán	68.13	3,487,800	9.02	4,059,000	7,546,800	7,547,000	100.00
2	Trường TH Thiệu Chính	51.12	2,467,200	10.38	4,671,000	7,138,200	7,140,000	100.03
3	Trường TH Thiệu Hòa	66.35	3,381,000	10.70	4,815,000	8,196,000	8,196,000	100.00
4	Trường TH Thiệu Tâm	79.76	4,185,600	9.70	4,365,000	8,550,600	8,550,000	99.99
5	Trường TH Thiệu Viên	77.20	4,032,000	10.38	4,671,000	8,703,000	8,703,000	100.00
6	Trường TH Thiệu Lý	95.30	5,118,000	10.72	4,824,000	9,942,000	9,944,000	100.02
7	Trường TH Thiệu Trung	77.20	4,032,000	10.38	4,671,000	8,703,000	8,703,000	100.00
8	Trường TH Thiệu Đô	128.79	7,127,400	8.64	3,888,000	11,015,400	11,014,400	99.99
9	Trường TH Thiệu Ngọc	80.78	4,246,800	10.72	4,824,000	9,070,800		
10	Trường TH Thiệu Vũ	78.65	4,119,000	9.70	4,365,000	8,484,000	8,484,000	100.00
11	Trường TH Thiệu Tiến	94.49	5,069,400	11.00	4,950,000	10,019,400	10,130,000	101.10
12	Trường TH Thiệu Phúc	80.78	4,246,800	10.72	4,824,000	9,070,800	9,072,000	100.01
13	Trường TH Thiệu Thành	85.76	4,545,600	10.34	4,653,000	9,198,600	9,007,000	97.92
14	Trường TH Thiệu Công	95.82	5,149,200	8.98	4,041,000	9,190,200	9,232,000	100.45
15	Trường TH Thiệu Long	97.40	5,244,000	10.00	4,500,000	9,744,000	9,744,000	100.00
16	Trường TH Thiệu Phú	104.30	5,658,000	11.60	5,220,000	10,878,000	10,922,000	100.40
17	Trường TH TT Vạn Hà	145.00	8,100,000	10.04	4,518,000	12,618,000	12,618,000	100.00
18	Trường TH Thiệu Nguyên	124.14	6,848,400	9.36	4,212,000	11,060,400	11,061,000	100.01
19	Trường TH Thiệu Duy	89.95	4,797,000	10.00	4,500,000	9,297,000	9,234,000	99.32
20	Trường TH Thiệu Giang	69.36	3,561,600	10.38	4,671,000	8,232,600	8,232,600	100.00
21	Trường TH Thiệu Quang	74.27	3,856,200	10.72	4,824,000	8,680,200	4,645,000	53.51
22	Trường TH Thiệu Hợp	79.40	4,164,000	10.00	4,500,000	8,664,000	8,664,000	100.00
	Cộng	**1,943.95**	**103,437,000**	**223.48**	**100,566,000**	**204,003,000**	**190,843,000**	**93.55**

III/ Khối trường THCS

TT	Đơn vị	Hệ số lương, CB, GV, NLĐ	Số tiền	Hệ Số lương LĐQL	Số tiền	Tổng cộng	Kết quả	Chỉ tiêu%
1	Trường THCS Thiệu Toán	67.33	3,439,800	9.00	4,050,000	7,489,800	7,490,000	100.0
2	Trường THCS Thiệu Chính	80.19	4,211,400	10.10	4,545,000	8,756,400	8,756,000	100.0
3	Trường THCS Thiệu Hòa	62.31	3,138,600	9.36	4,212,000	7,350,600	4,544,000	61.8
4	Trường THCS,TH Thiệu Minh	81.74	4,004,400	15.74	7,083,000	11,087,400		
5	Trường THCS Thiệu Tâm	72.49	3,749,400	9.70	4,365,000	8,114,400	8,115,000	100.0
6	Trường THCS Thiệu Viên	76.34	3,980,400	10.38	4,671,000	8,651,400	8,651,400	100.0
7	Trường THCS Thiệu Lý	80.00	4,200,000	11.00	4,950,000	9,150,000	9,150,870	100.0
8	Tr TH, THCS Thiệu Vận	141.40	7,584,000	16.08	7,236,000	14,820,000	11,127,000	75.1
9	Trường THCS Thiệu Trung	90.94	4,856,400	10.78	4,851,000	9,707,400	9,707,400	100.0
10	Trường THCS Thiệu Đô	114.97	6,298,200	15.06	6,777,000	13,075,200	11,857,000	90.7
11	Tr THCS, TH Thiệu Châu	134.92	7,195,200	9.36	4,212,000	11,407,200	11,414,000	100.1
12	Trường THCS, TH Thiệu Tân	91.00	4,560,000	14.40	6,480,000	11,040,000	11,040,000	100.0
13	Trường THCS, TH Thiệu Giao	124.18	6,550,800	15.74	7,083,000	13,633,800	13,663,278	100.2
14	Trường THCS Thiệu Ngọc	64.40	3,264,000	10.00	4,500,000	7,764,000	7,764,000	100.0
15	Trường THCS Thiệu Vũ	65.78	3,346,800	9.36	4,212,000	7,558,800		
16	Trường THCS Thiệu Tiến	76.17	3,970,200	10.72	4,824,000	8,794,200	8,800,000	100.1
17	Trường THCS Thiệu Phúc	74.54	3,872,400	10.38	4,671,000	8,543,400	8,543,000	100.0
18	Trường THCS Thiệu Thành	54.54	2,672,400	9.36	4,212,000	6,884,400	6,890,000	100.1
19	Trường THCS Thiệu Công	89.55	4,773,000	11.60	5,220,000	9,993,000	10,300,200	103.1
20	Trường THCS Thiệu Long	90.00	4,800,000	10.38	4,671,000	9,471,000	9,471,000	100.0
21	Trường THCS Thiệu Phú	102.28	5,536,800	10.00	4,500,000	10,036,800	10,037,000	100.0
22	Tr THCS Thị trấn Vạn Hà	153.68	8,620,800	9.32	4,194,000	12,814,800	12,814,800	100.0
23	Trường THCS Thiệu Nguyên	98.39	5,303,400	10.00	4,500,000	9,803,400	9,803,400	100.0
24	Trường THCS Thiệu Duy	94.21	5,052,600	10.38	4,671,000	9,723,600		
25	Tr THCS, TH Thiệu Thịnh	117.47	6,448,200	14.69	6,610,500	13,058,700	13,054,000	100.0
26	Trường THCS Thiệu Giang	65.56	3,333,600	10.00	4,500,000	7,833,600	7,834,000	100.0
27	Trường THCS Thiệu Quang	82.12	4,327,200	10.38	4,671,000	8,998,200	8,999,000	100.0
28	Trường THCS Thiệu Hợp	81.11	4,266,600	10.38	4,671,000	8,937,600	8,947,000	100.1
	Cộng	**2,527.61**	**133,356,600**	**313.65**	**141,142,500**	**274,499,100**	**238,773,348**	**87.0**

IV/ Khối Cơ quan, trường THPT

TT	Đơn vị	Hệ Số lương CB, NLĐ	Thành tiền	Hệ Số lương LĐQL	Thành tiền	Tổng số vận động	Kết quả	Tỷ lệ %
1	Cơ quan Huyện ủy	42.16	2,529,600	83.94	37,773,000	40,302,600	60,270,000	149.54
2	Cơ quan UBND huyện	143.00	8,580,000	154.00	69,300,000	77,880,000	94,688,820	121.58
3	MTTQ huyện	3.66	219,600	11.30	5,085,000	5,304,600	5,400,000	101.80
4	Hội LHPN huyện	7.98	478,800	3.26	1,467,000	1,945,800	2,350,000	120.77
5	Hội CCB huyện	2.67	160,200	6.33	2,848,500	3,008,700	3,010,000	100.04
6	Huyện Đoàn Thiệu Hóa	5.67	340,200	3.33	1,498,500	1,838,700	1,838,700	100.00
7	Liên Đoàn Lao động huyện	7.65	459,000	10.10	4,545,000	5,004,000	5,010,000	100.12
8	Hội Nông dân huyện	7.32	439,200	9.40	4,230,000	4,669,200	4,670,000	100.02
9	Công An huyện		10,000,000		10,000,000	20,000,000		
10	BCH Quân sự huyện		8,000,000		10,000,000	18,000,000		
11	Kho Bạc Thiệu Hóa		2,000,000		6,000,000	8,000,000		
12	Bảo hiểm Xã hội Thiệu Hóa	52.50	3,150,000	9.82	4,419,000	7,569,000		
13	CC Thuế KV Yên định-T Hóa		1,000,000		2,000,000	3,000,000		
14	TAND huyện Thiệu Hóa	34.00	2,040,000	8.06	3,627,000	5,667,000	5,542,000	97.79
15	Viện KSND huyện Thiệu Hóa	33.00	1,980,000	10.00	4,500,000	6,480,000		
16	Bệnh viện Đa khoa Thiệu Hóa	635.00	38,100,000	10.00	4,500,000	42,600,000		
17	TTYT Thiệu Hóa (Trạm y tế xã, tt)	489.00	29,340,000	8.30	3,735,000	33,075,000	39,886,000	120.59
18	NH NN&PTNT Thiệu Hóa		8,000,000		6,000,000	14,000,000		
19	Ngân hàng CSXH Thiệu Hóa		2,500,000		4,000,000	6,500,000	6,500,000	100.00
20	Trung tâm CT huyện	3.66	219,600	5.08	2,286,000	2,505,600		
21	CN Dược Thiệu Hóa		1,000,000		-	1,000,000		
22	TT dịch vụ Nông nghiệp Huyện	22.30	1,338,000	12.60	5,670,000	7,008,000		
23	CN Thủy nông Tả Thiệu Hóa		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
24	CT TNHH MTV Sông Chu		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
25	Bưu Điện Thiệu Hóa		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
26	Trường THPT Thiệu Hóa	410.00	24,600,000	16.30	7,335,000	31,935,000	31,935,000	100.00
27	Trường THPT Lê Văn Hưu	372.00	22,320,000	14.90	6,705,000	29,025,000	30,904,000	106.47
28	Tr THPT Nguyễn Quán Nho	190.90	11,454,000	16.00	7,200,000	18,654,000	19,407,500	104.04
29	TT GDNN- GD thường xuyên	80.00	4,800,000	14.90	6,705,000	11,505,000	11,755,000	102.17
30	Ban QL đầu tư xây dựng huyện	47.60	2,856,000	3.66	1,647,000	4,503,000		

31	Hạt Quản lý Đê Thiệu Hóa		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
32	Chi nhánh điện Thiệu Hóa		3,000,000		3,000,000	6,000,000		
33	CC Dự trữ nhà nước Đông Thiệu		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
34	CC Dự trữ nhà nước Thiệu Yên		2,000,000		3,000,000	5,000,000		
35	Chi cục Thi hành Án	18.00	1,080,000	14.40	6,480,000	7,560,000		
36	Chi cục Thống kê Thiệu Hóa		1,000,000		3,000,000	4,000,000	4,000,000	100.00
37	QLTT KV Thiệu Hóa-Yên Định		2,000,000		1,500,000	3,500,000		
38	TT VHTDTT&DL Huyện	22.10	1,326,000	10.65	4,792,500	6,118,500		
39	Tập đoàn Quang Phúc (Q7)						240,000,000	
40	Tập đoàn WHA						250,000,000	
41	Công ty Giầy ALIVIA						240,000,000	
	Tổng	**2,630.17**	**208,310,200**	**436.33**	**259,848,500**	**468,158,700**	**1,057,167,020**	**225.81**

V/ Khối xã, thị trấn

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu giao cho địa phương năm 2025	Chỉ tiêu năm 2024 còn thiếu	Vận động doanh nghiệp trên địa bàn	Hộ xây dựng nhà năm 2025	KP để lại địa phương (25%)	Kết quả	Tỷ lệ%	Nộp về huyện	Kết quả	Tỷ lệ
1	Xã Thiệu Toán	120,000,000	20,000,000	10,000,000	3	60,000,000	60,000,000	100	90,000,000		
2	Xã Thiệu Chính	113,000,000	20,000,000	10,000,000	1	20,000,000	20,000,000	100	123,000,000	53,000,000	43.1
3	Xã Thiệu Hòa	136,000,000	62,400,000	10,000,000	-	-			208,400,000	26,953,000	12.9
4	TT Hậu Hiền	233,000,000		20,000,000	5	100,000,000	25,000,000	25	153,000,000		
5	Xã Thiệu Viên	122,000,000	59,900,000	10,000,000	3	60,000,000	20,000,000	33	131,900,000	60,000,000	45.5
6	Xã Thiệu Lý	112,000,000	8,200,000	10,000,000	4	80,000,000	21,000,000	26	50,200,000		
7	Xã Thiệu Vận	105,000,000	46,800,000	10,000,000	-	-			161,800,000	95,300,000	58.9
8	Xã Thiệu Trung	104,000,000	-	10,000,000	1	20,000,000	20,000,000	100	94,000,000	94,000,000	100.0
9	Xã Tân Châu	152,000,000	32,300,000	10,000,000	3	60,000,000			134,300,000	31,080,000	23.1
10	Xã Thiệu Giao	103,000,000	21,500,000	10,000,000	-	-			134,500,000	68,000,000	50.6
11	Xã Thiệu Ngọc	146,000,000	54,600,000	10,000,000	2	40,000,000			170,600,000	83,000,000	48.7
12	Xã Thiệu Vũ	120,000,000	19,000,000	10,000,000	1	20,000,000			129,000,000	70,000,000	54.3
13	Xã Thiệu Tiến	128,000,000	18,500,000	10,000,000	2	40,000,000	40,000,000	100	116,500,000	60,000,000	51.5
14	Xã Thiệu Phúc	108,000,000		10,000,000	5	100,000,000	24,000,000	24	18,000,000		
15	Xã Thiệu Thành	122,000,000		10,000,000	-	-			132,000,000	128,425,000	97.3
16	Xã Thiệu Công	158,000,000	26,000,000	10,000,000	5	100,000,000	100,000,000	100	94,000,000	70,000,000	74.5
17	Xã Thiệu Long	143,000,000	23,900,000	10,000,000	2	40,000,000	40,000,000		136,900,000	15,000,000	11.0
18	Thị trấn Thiệu Hóa	490,000,000	111,000,000	100,000,000	2	40,000,000	40,000,000		661,000,000	241,421,000	36.5
19	Xã Thiệu Nguyên	174,000,000	-	10,000,000	1	20,000,000	20,000,000	100	164,000,000	140,000,000	85.4
20	Xã Thiệu Duy	162,000,000		10,000,000	2	40,000,000			132,000,000	92,450,000	70.0
21	Xã Thiệu Giang	146,000,000	19,700,000	10,000,000	2	40,000,000			135,700,000	67,002,000	49.4
22	Xã Thiệu Quang	126,000,000		10,000,000	-	-			136,000,000	18,000,000	13.2
23	Xã Thiệu Hợp	142,000,000	52,200,000	10,000,000	3	60,000,000	10,700,000	18	144,200,000		
24	Xã Thiệu Thịnh	83,000,000	10,600,000	10,000,000	1	20,000,000	17,000,000	85	83,600,000		
	Cộng	**3,548,000,000**	**606,600,000**	**340,000,000**	**48**	**960,000,000**	**457,700,000**	**48**	**3,534,600,000**	**1,413,631,000**	**40.0**